

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VÀ BẤT ĐỘNG SẢN
THÁI BÌNH DƯƠNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 4 NĂM 2013
(Công ty mẹ)

NƠI GỬI :

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (CÔNG TY MẸ)

QUÝ 4 NĂM 2013

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	1/10/2013
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100) =110+120+130+140+150	100		746.509.345.185	736.308.086.269
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10.396.034.315	5.426.405.393
1. Tiền	111	V01	10.396.034.315	5.426.405.393
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		221.853.283.399	227.136.859.384
1. Phải thu của khách hàng	131		141.653.361.144	150.128.587.110
2. Trả trước cho người bán	132		67.732.606.937	64.411.729.249
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V03	12.467.315.318	12.596.543.025
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		468.651.785.107	457.083.140.587
1. Hàng tồn kho	141	V01	468.651.785.107	457.083.140.587
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		45.608.242.364	46.661.680.905
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		15.206.360	60.510.155
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14.810.112.552	15.954.952.275
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V05	1.454.735.871	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		29.328.187.581	30.646.218.475

1	2	3	4	5
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		25.825.890.825	30.441.397.503
I - Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V06		
3. Phải thu dài hạn khác	218	V07		
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II- Tài sản cố định	220		13.812.635.214	19.009.343.744
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V08	9.042.835.214	14.239.543.744
a. Nguyên giá	222		14.455.445.166	23.006.930.770
b. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5.412.609.952)	(8.767.387.026)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V09		
a. Nguyên giá	225			
b. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V10	4.769.800.000	4.769.800.000
a. Nguyên giá	228		4.769.800.000	4.769.800.000
b. Giá trị hao mòn lũy kế	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V11		
III. Bất động sản đầu tư	240	V12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		11.956.536.860	11.359.395.804
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.215.287.514	546.106.374
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		14.978.522.905	14.978.522.905
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(4.237.273.559)	(4.165.233.475)
V. Tài sản dài hạn khác	260		56.718.751	72.657.955
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V14	56.718.751	72.657.955
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	261	V21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		772.335.236.010	766.749.483.772

1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		507.711.828.216	507.280.782.474
I. Nợ ngắn hạn	310		443.012.283.851	452.181.238.109
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V15	295.597.924.717	302.410.949.717
2. Phải trả người bán	312		59.916.382.497	48.496.812.014
3. Người mua trả tiền trước	313		10.010.925.789	31.026.507.953
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V16	2.370.363.963	3.831.580.067
5. Phải trả người lao động	315		41.100.000	2.238.051.055
6. Chi phí phải trả	316	V17	32.948.700.905	21.139.076.919
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả và phải nộp ngắn hạn khác	319	V18	40.365.718.250	41.257.976.685
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.761.167.730	1.780.283.699
II. Nợ dài hạn	330		64.699.544.365	55.099.544.365
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V20	64.699.544.365	55.099.544.365
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		264.623.407.794	259.468.701.298
I. Vốn chủ sở hữu	410		264.623.407.794	259.468.701.298
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V22	140.490.530.000	140.490.530.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		86.080.207.303	86.080.207.303
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	414			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415			
7. Quỹ đầu tư phát triển	416		22.410.313.978	22.410.313.978
8. Quỹ dự phòng tài chính	417		10.928.656.865	10.928.656.865

1	2	3	4	5
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	418			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	419		4.713.699.648	(441.006.848)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB				
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			
2. Nguồn kinh phí	422	V23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	423			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	430		772.335.236.010	766.749.483.772

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI

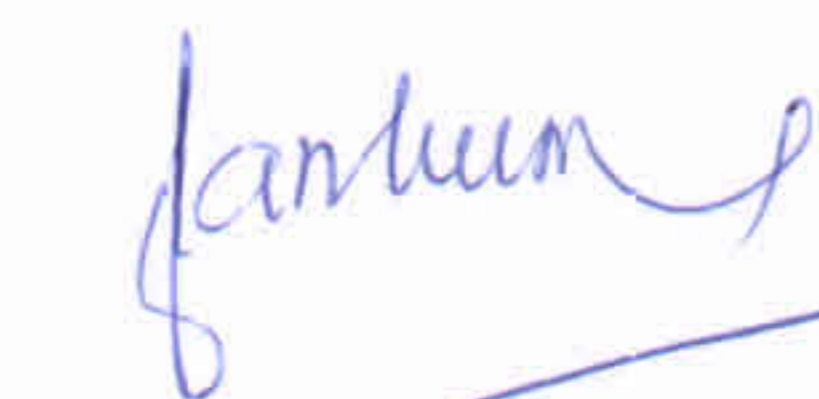
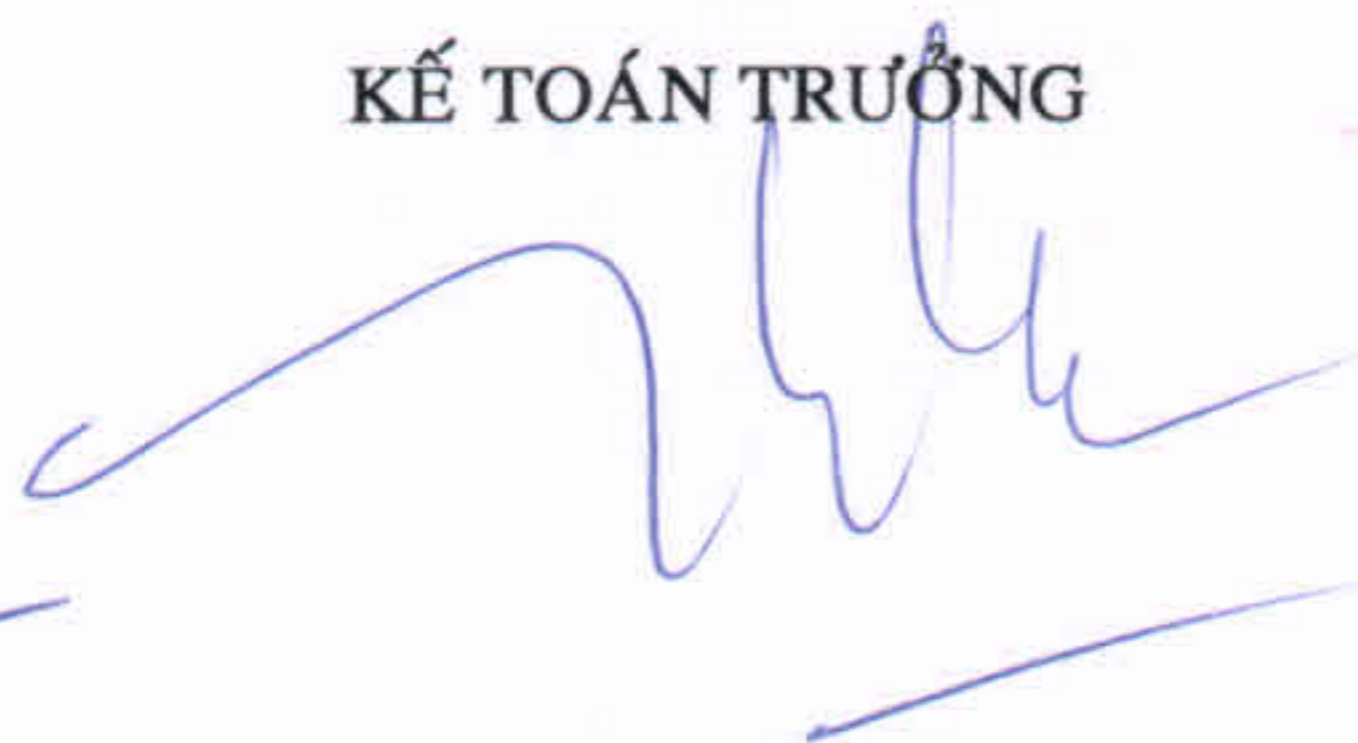
CHỈ TIÊU	Thuyết minh		
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

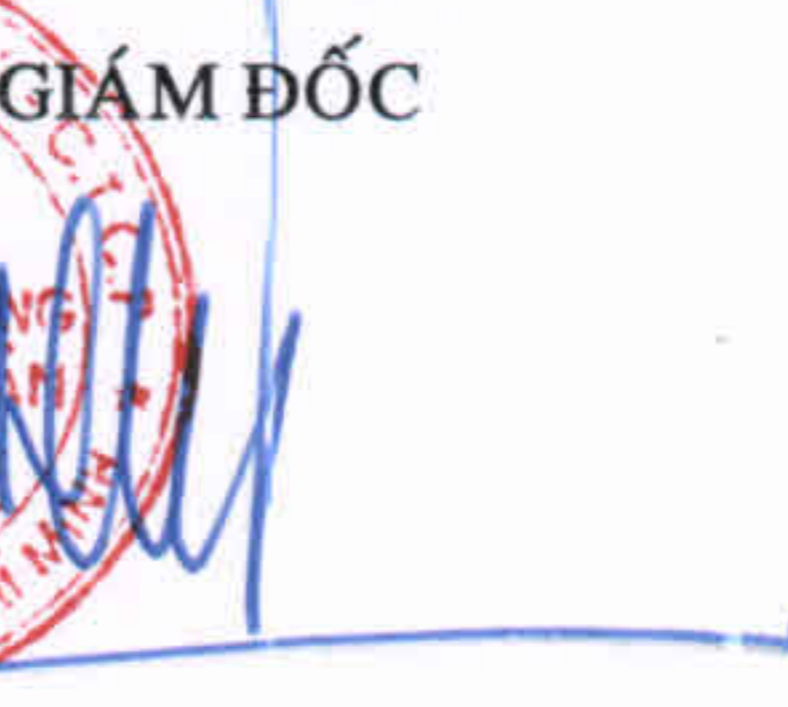
Lập, ngày 14 tháng 2 năm 2014

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Cô Thị Thúy Hà

K.S Phạm Đức Tấn

Phạm Thị Lan Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Công ty mẹ)
QUÝ 4 NĂM 2013

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16	54.941.793.444	81.023.993.206	103.528.559.168	191.574.017.581
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	16	54.941.793.444	81.023.993.206	103.528.559.168	191.574.017.581
4. Giá vốn hàng bán	11	17	42.853.954.781	73.919.598.557	82.650.811.032	169.362.991.330
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		12.087.838.663	7.104.394.649	20.877.748.136	22.211.026.251
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	22.613.052	113.522.785	124.454.486	700.570.892
7. Chi phí tài chính	22	19	2.052.660.626	1.997.828.225	12.261.706.886	9.148.348.389
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.980.620.542	1.910.828.225	7.837.935.297	8.246.533.978
8. Chi phí bán hàng	24		225.044.956	1.599.779.565	764.231.390	3.485.461.889
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.473.710.859	2.537.780.212	6.789.124.396	7.979.409.205
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (24+25)	30		8.359.035.274	1.082.529.432	1.187.139.950	2.298.377.660
11. Thu nhập khác	31	20	3.395.027.090	748.115.880	12.697.341.424	3.431.642.589
12. Chi phí khác	32	20	4.881.120.370	407.180.346	13.761.605.403	3.928.258.857
13. Lợi nhuận khác	40		(1.486.093.280)	340.935.534	(1.064.263.979)	(496.616.268)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 +40)	50		6.872.941.994	1.423.464.966	122.875.971	1.801.761.392
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.718.235.498	355.866.243	30.718.992	445.712.650

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 - 60 - 51)	60	28	5.154.706.496	1.067.598.723	92.156.979	1.356.048.742
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		367	76		96

Lập, ngày 14 tháng 2 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Lan Hương

Phạm Thị Thủy Hà

Phạm Đức Tấn



Phạm Thị Lan Hương

Phạm Thị Thủy Hà

K.S Phạm Đức Tấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Công ty mẹ)

Quý 4 Năm 2013 (Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	MS	TM	Quý 4 năm 2013	Quý 4 năm 2012
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6.872.941.994	1.423.464.966
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao	02		365.588.160	784.923.679
- Các khoản dự phòng	03		72.040.084	178.322.570
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	04		-	
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		1.413.480.228	(352.209.085)
- Chi phí lãi vay	06		1.980.620.542	1.910.828.225
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn			10.704.671.008	3.945.330.355
lưu động	08			
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		7.746.446.602	8.290.986.423
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(3.616.385.519)	1.910.234.021
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải	11		(1.521.625.981)	(15.146.370.122)
trả, thuế thu nhập phải nộp)				
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		61.242.999	(6.280.279)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(9.356.517.621)	(14.293.493.952)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(4.590.917.739)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(19.115.969)	(33.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(592.202.220)	(15.343.193.554)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(515.090.909)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3.395.027.090	745.454.545

1	2	3	4	5
3. Tiền chi cho vay mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(642.784.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		22.613.052	12.993.952
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>		<i>2.774.856.142</i>	<i>243.357.588</i>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		23.457.034.750	126.210.099.000
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(20.670.059.750)	(109.805.377.264)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<i>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</i>			<i>2.786.975.000</i>	<i>16.404.721.736</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		4.969.628.922	1.304.885.770
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.426.405.393	1.136.934.367
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	10.396.034.315	2.441.820.137

Lập, ngày 14 tháng 2 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Lan Hương

Cô Thị Thúy Hà

K.S Phạm Đức Tấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Công ty mẹ) QUÝ 4 NĂM 2013

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng và Bất động sản Thái Bình Dương giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303614496 . Mã số thuế 0303614496

Ngành nghề kinh doanh :

- Kinh doanh nhà
- Định giá , tư vấn, môi giới, quảng cáo, đấu giá, quản lý bất động sản .
- Sàn giao dịch bất động sản .
- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp, khu đô thị .
- Xây dựng các công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi, điện .
- Sản xuất mua bán vật liệu xây dựng .
- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp
- Mua bán vật tư thiết bị phục vụ ngành giao thông vận tải
- Thí nghiệm vật liệu, kiểm tra chất lượng công trình không do công ty thi công. Giám sát thi công xây dựng công trình giao thông (cầu, đường bộ) .
- Thiết kế kiến trúc công trình. Thiết kế qui hoạch chi tiết xây dựng .
- Sửa chữa phương tiện xe máy, thiết bị thi công, gia công cơ khí
- Kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, dịch vụ ăn uống (không sản xuất vật liệu xây dựng, sơn hàn, xi mạ điện, gia công cơ khí , kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, ăn uống tại trụ sở)
- Trồng lúa , ngô, cây lương thực có hạt, rau đậu, hoa, cây cảnh, cây ăn quả. Trồng lúa và chăm sóc rừng . Khai thác gỗ .
- Đại lý du lịch. Điều hành tour du lịch . Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch . Đại lý bán vé máy bay .

* Địa chỉ trụ sở chính : 31/21 Kha Vạn Cân , Phường Hiệp Bình Chánh, Quận Thủ đức

* Vốn điều lệ : 150.000.000.000 đ (Một trăm năm mươi tỷ đồng) . Vốn thực góp đến thời điểm 31/12/2013 là 140.490.530.000 đ .

II. KỶ KẾ TOÁN , ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán : từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là : đồng Việt nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính .

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành . Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng .

3.3 Hình thức kế toán áp dụng : Chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG :

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng , có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền .

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng nhà nước công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá vốn hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được . Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển . Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo nguyên giá, khấu hao, và giá trị còn lại . Nguyên giá bao gồm giá mua cộng chi phí vận chuyển, lắp đặt .

Khấu hao tài sản cố định của công ty được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian ước tính hữu ích của tài sản như sau :

- Nhà cửa vật kiến trúc	10 – 25 năm
- Máy móc thiết bị	6 – 12 năm
- Phương tiện vận tải , truyền dẫn	6 – 10 năm
- Công cụ dụng cụ quản lý, tài sản khác	2 – 6 năm

4.4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá . Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của công ty.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa do chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản .

4.7 Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa được tính vào chi phí sản xuất , kinh doanh của kỳ phát sinh và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất , kinh doanh của các kỳ kế toán sau trong một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh .

Chi phí trả trước ngắn hạn là những khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan tới hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều kỳ hạch toán trong một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh nên chưa thể tính hết vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh mà được tính vào hai hay nhiều kỳ kế toán tiếp theo .

4.8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí trả trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này cho các đối tượng chịu chi phí để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

4.9 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4.10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích và gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó .

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia, được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên , ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu gồm :

- Thu về thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ
- Thu tiền phạt khách hàng do phi phạm hợp đồng
- Thu tiền bảo hiểm được bồi thường
- Thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước
- Khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập
- Thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại
- Các khoản thu khác

4.11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính) .

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính
- Chi phí cho vay và đi vay vốn
- Chi phí góp vốn liên doanh , liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn , dự phòng giảm giá chứng khoán , lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái .

4.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành .

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01- Tiền	31/12/2013	1/10/2013
- Tiền mặt	2.205.154.931	624.234.703
- Tiền gửi ngân hàng	8.190.879.384	4.802.170.690
- Tiền đang chuyển		
Cộng	10.396.034.315	5.426.405.393
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2013	1/10/2013
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2013	1/10/2013
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	12.467.315.318	12.596.543.025
Cộng	12.467.315.318	12.596.543.025
04- Hàng tồn kho	31/12/2013	1/10/2013
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	16.778.184	16.778.184
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí SX, KD dở dang	468.635.006.923	457.066.362.403
* Các dự án phát triển khu đô thị và căn hộ	447.905.979.072	439.844.383.389
* Các công trình xây dựng giao thông và khác	20.729.027.851	17.221.979.014
- Thành phẩm		
- Hàng hoá		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	468.651.785.107	457.083.140.587
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:.....		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:.....		
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:.....		
05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	31/12/2013	1/10/2013
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Các khoản phải thu Nhà nước		
* Thuế GTGT được khấu trừ	14.810.112.552	15.954.952.275
Cộng	14.810.112.552	15.954.952.275
06- Phải thu dài hạn nội bộ		

- Cho vay dài hạn nội bộ
 - Phải thu dài hạn nội bộ khác
- Cộng**

07- Phải thu dài hạn khác

- Ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản tiền nhận uỷ thác
- Cho vay không có lãi
- Tài sản ngắn hạn khác

Cộng

31/12/2013

1/10/2013

29.328.187.581

30.646.218.475

29.328.187.581

30.646.218.475

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị thí nghiệm, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
<i>Số dư đầu kỳ (1/10/2013)</i>	7.400.562.775	6.749.302.133	8.720.983.589	136.082.273		23.006.930.770
- Mua trong kỳ						-
- Đầu tư XD CB hoàn thành						-
- Tặng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		(1.188.085.904)	(7.363.399.700)			(8.551.485.604)
- Giảm khác						-
<i>Số dư cuối kỳ (31/12/2013)</i>	7.400.562.775	5.561.216.229	1.357.583.889	136.082.273	-	14.455.445.166
Giá trị hao mòn lũy kế						
<i>Số dư đầu kỳ (1/10/2013)</i>	1.988.063.986	2.954.818.427	3.713.241.099	111.263.514		8.767.387.026
- Khấu hao trong năm	86.686.282	177.843.306	98.018.884	3.039.688		365.588.160
- Tặng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		(576.441.676)	(3.143.923.558)			(3.720.365.234)
- Giảm khác						-
<i>Số dư cuối kỳ (31/12/2013)</i>	2.074.750.268	2.556.220.057	667.336.425	114.303.202	-	5.412.609.952
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày 1/10/2013	5.412.498.789	3.794.483.706	5.007.742.490	24.818.759	-	14.239.543.744
- Tại ngày 31/12/2013	5.325.812.507	3.004.996.172	690.247.464	21.779.071	-	9.042.835.214

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

09 - Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: Không phát sinh

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
<i>Số dư đầu kỳ (1/10/2013)</i>	4.769.800.000					4.769.800.000
- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tặng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tặng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
<i>Số dư cuối kỳ (31/12/2013)</i>	4.769.800.000					4.769.800.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-					-
- Khấu hao trong năm	-					-
- Tặng khác	-					-
- Thanh lý, nhượng bán	-					-
- Giảm khác	-					-
Số dư cuối năm	-					-
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày 1/10/2013	4.769.800.000					4.769.800.000
- Tại ngày 31/12/2013	4.769.800.000					4.769.800.000

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:		
11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2013	1/10/2013
- Tổng số chi phí XDCB dở dang:		
+ Công trình : Nhà xưởng SX cửa nhựa		
+ Cây xanh		
12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư: Không phát sinh		
13- Đầu tư dài hạn khác	31/12/2013	1/10/2013
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư vào công ty con		
* Công ty Cổ phần BT Thủ thừa Bình Thành	1.215.287.514	546.106.374
Cộng	1.215.287.514	546.106.374
14- Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2013	1/10/2013
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí trả trước dài hạn khác		
Cộng		
15- Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2013	1/10/2013
- Vay ngắn hạn	280.209.402.417	288.823.427.417
* Vay cá nhân	10.367.329.750	14.781.354.750
* Công ty Tài chính cao su	81.132.072.667	81.132.072.667
* Ngân hàng ĐT & PT Long an	139.950.000.000	139.950.000.000
* Ngân hàng Nông nghiệp & PNTT -CN Miền đông	17.500.000.000	17.500.000.000
* Ngân hàng Công thương Việt nam- CN Thủ đức	29.920.000.000	34.620.000.000
* Ngân hàng Phương nam - PGD Bình triệu	840.000.000	840.000.000
* Công ty CP Phát triển Nhà Thủ đức	500.000.000	-
- Nợ dài hạn đến hạn trả	15.388.522.300	13.587.522.300
Cộng	295.597.924.717	302.410.949.717
16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2013	1/10/2013
- Thuế giá trị gia tăng		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.121.335.345	3.570.191.133
- Thuế thu nhập cá nhân	249.028.618	210.494.434
- Thuế tài nguyên		

- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		50.894.500
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	2.370.363.963	3.831.580.067
17- Chi phí phải trả	31/12/2013	1/10/2013
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí phải trả khác	32.948.700.905	21.139.076.919
Cộng	32.948.700.905	21.139.076.919
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2013	1/10/2013
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	123.456.901	107.651.490
- Bảo hiểm xã hội và y tế		80.812.845
- Bảo hiểm thất nghiệp		181.676
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	40.242.261.349	41.069.330.674
Cộng	40.365.718.250	41.257.976.685
19- Phải trả dài hạn nội bộ	31/12/2013	1/10/2013
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
20- Vay và nợ dài hạn	31/12/2013	1/10/2013
a- Vay dài hạn ngân hàng	80.088.066.665	68.687.066.665
* Quỹ đầu tư phát triển Tỉnh Long an	7.000.000.000	7.000.000.000
* Ngân hàng Nông nghiệp & PNTT	1.000.000	1.200.000.000
* Ngân hàng Công thương Việt nam	3.000.000.000	
* Ngân hàng Sacombank - CN Hưng đạo	63.987.066.665	60.487.066.665
* Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Long an	6.100.000.000	
b- Nợ dài hạn đến hạn trả	(15.388.522.300)	(13.587.522.300)
* Ngân hàng Nông nghiệp & PNTT	(1.000.000)	(1.200.000.000)
* Ngân hàng Công thương Việt nam - CN Thủ đức	(3.000.000.000)	
* Quỹ đầu tư phát triển Tỉnh Long an	(7.000.000.000)	(7.000.000.000)
* Ngân hàng Sacombank - CN Hưng đạo	(5.387.522.300)	(5.387.522.300)
Cộng	64.699.544.365	55.099.544.365
21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả : Không phát sinh		

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	3	4	5	7	8
Số dư 1/10/2013	140.490.530.000	86.080.207.303	22.410.313.978	10.928.656.865	(441.006.848)	259.468.701.298
- Lợi nhuận trong kỳ					5.154.706.496	5.154.706.496
Số dư 31/12/2013	140.490.530.000	86.080.207.303	22.410.313.978	10.928.656.865	4.713.699.648	264.623.407.794

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2013	1/10/2013
- Vốn góp của Nhà nước	6.037.500.000	6.037.500.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	134.453.030.000	134.453.030.000
Cộng	140.490.530.000	140.490.530.000
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
* Số lượng cổ phiếu quỹ		
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	31/12/2013	1/10/2013
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	140.490.530.000	140.490.530.000
+ Vốn góp đầu kỳ	140.490.530.000	140.490.530.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	140.490.530.000	140.490.530.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d- Cổ tức	31/12/2013	1/10/2013
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
đ- Cổ phiếu	31/12/2013	1/10/2013
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.049.053	12.216.733
+ Cổ phiếu phổ thông	14.049.053	14.049.053
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000
e- Các quỹ của doanh nghiệp:	35.100.138.573	34.203.008.817
- Quỹ đầu tư phát triển	22.410.313.978	21.494.068.253
- Quỹ dự phòng tài chính	10.928.656.865	10.928.656.865
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.761.167.730	1.780.283.699
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		
23- Nguồn kinh phí	31/12/2013	1/10/2013
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

24- Tài sản thuê ngoài

31/12/2013

1/10/2013

(1) Giá trị tài sản thuê ngoài

- TSCĐ thuê ngoài

- Tài sản khác thuê ngoài

(2) Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống

- Trên 1 năm đến 5 năm

- Trên 5 năm

IV- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính : VNĐ

	Kỳ này Từ 1/10/2013 - 31/12/2013	Kỳ trước Từ 1/10/2012 - 31/12/2012
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	54.941.793.444	81.023.993.206
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	54.941.793.444	81.023.993.206
* Doanh thu kinh doanh bất động sản	18.047.729.091	30.264.190.426
* Doanh thu thi công xây lắp	28.934.409.985	44.922.438.243
* Doanh thu thương mại, khác	7.959.654.368	5.837.364.537
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	Kỳ này Từ 1/10/2013 - 31/12/2013	Kỳ trước Từ 1/10/2012 - 31/12/2012
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	Kỳ này Từ 1/10/2013 - 31/12/2013	Kỳ trước Từ 1/10/2012 - 31/12/2012
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá		
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Kỳ này Từ 1/10/2013 - 31/12/2013	Kỳ trước Từ 1/10/2012 - 31/12/2012
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	42.853.954.781	73.919.598.556
* Giá vốn kinh doanh bất động sản	6.972.594.779	24.535.087.186
* Giá vốn thi công xây lắp xây lắp	27.921.705.634	43.574.765.096
- Chi phí vật liệu quản lý		
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng		
- Chi phí khấu hao TSCĐ		23.432.842
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.364.000	866.132.286
- Chi phí bằng tiền khác	185.340.955	246.248.071
Cộng	225.044.956	1.599.779.565

	Kỳ này	Kỳ trước
	Từ 1/10/2013 - 31/12/2013	Từ 1/10/2012 - 31/12/2012
32- Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên quản lý	461.874.349	1.052.910.454
- Chi phí vật liệu quản lý	37.562.183	74.748.472
- Chi phí đồ dùng văn phòng	26.535.346	
- Chi phí khấu hao TSCĐ	137.605.115	133.326.743
- Thuế, phí và lệ phí	55.000	153.428.571
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	459.294.629	625.692.264
- Chi phí khác bằng tiền	350.784.237	497.673.708
- Lợi thế thương mại		
Cộng	1.473.710.859	2.537.780.212
	Kỳ này	Kỳ trước
	Từ 1/10/2013 - 31/12/2013	Từ 1/10/2012 - 31/12/2012
33- Thu nhập khác	3.395.027.090	748.115.880
	Kỳ này	Kỳ trước
	Từ 1/10/2013 - 31/12/2013	Từ 1/10/2012 - 31/12/2012
34- Chi phí khác	4.881.120.370	407.180.346
35- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
* Hoạt động kinh doanh bất động sản		273.535.324
* Hoạt động thi công xây lắp và khác		82.330.919
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Cộng	1.718.235.498	355.866.243
36- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Kỳ này	Kỳ trước
(Mã số 52)	Từ 1/10/2013 - 31/12/2013	Từ 1/10/2012 - 31/12/2012
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Cộng		

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Đơn vị tính:.....

37- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Kỳ này**Kỳ trước**

Từ 1/10/2013 - 31/12/2013

Từ 1/10/2012 - 31/12/2012

a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý .
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

VIII- Những thông tin khác**1. Thông tin các bên liên quan****1.1 Đầu tư vào Công ty con :**

Công ty Cổ phần BT Thủ Thừa Bình Thành tổng số vốn đầu tư là 50.000.000.000 đ, trong đó Công ty góp vốn 49.900.000.000 đ , chiếm tỷ lệ 99,8% . Tại ngày 31/12/2013 Công ty đã góp 1.215.287.514 đồng .

1.2 Đầu tư vào Công ty liên kết :

- Công ty Cổ phần Xây dựng Miền đông , tổng vốn đầu tư 7.000.000.000 đ, trong đó Công ty đầu tư với số vốn 2.450.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 37% . Tại ngày 31/12/2013 Công ty đã góp đủ .
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Kinh Bắc, tổng số vốn đầu tư 7.000.000.0000 đồng, trong đó Công ty góp vốn 3.430.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 49%, số vốn thực góp tại ngày 31/12/2013 là 1.536.363.950 đồng . Ngày 30/6/2013 Công ty đã trích lập dự phòng 100% số tiền trên.
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thái Bình dương, tổng vốn đầu tư 12.000.000.000 đồng trong đó Công ty góp vốn 3.600.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 30% , tại ngày 31/12/2013 Công ty góp đủ .

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thái Bình Dương tổng số vốn đầu tư là 20.000.000.000 đồng, trong đó Công ty đầu tư với số vốn 9.000.000.000 đồng , chiếm tỷ lệ 45 % . Tại ngày 31/12/2013 Công ty đã góp 2.892.157.955 đồng .

Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Cửu Long tổng số vốn đầu tư là 15.000.000.000 đ, trong đó Công ty góp vốn 4.500.000.000 đ , chiếm tỷ lệ 30% . Tại ngày 31/12/2013 Công ty đã góp đủ .

2. Giao dịch các bên liên quan :

- Công ty Cổ phần Đầu tư và XDCT Miền đông

Mua hàng hóa, dịch vụ	16.890.821.585
Bán hàng hóa, dịch vụ	3.781.588.019
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thái Bình Dương

Bán hàng hóa, dịch vụ	143.167.483
-----------------------	-------------
- Công ty Cổ phần Cửu long

Mua hàng hóa, dịch vụ	8.423.404.513
Bán hàng hóa, dịch vụ	4.098.798.126

3. Số dư công nợ với các bên liên quan

- Công ty Cổ phần Xây dựng Miền Đông	Phải thu	18.980.401.082
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Kinh Bắc	Phải trả	583.542.323
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thái Bình Dương	Phải trả	14.759.460.612
- Công ty Cổ phần XDCT Cửu Long	Phải thu	8.695.477.338

VIII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác :
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
- 3- Tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"
- 4- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
- 5- Thông tin về hoạt động liên tục :
- 6- Những thông tin khác

Lập, ngày 14 tháng 2 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Lan Hương

Cô Thị Thúy Hà

K.S Phạm Đức Tấn

